Số HS	STT	Tên đơn vị	Lớp	Đối tượng	Mã số	Số tháng	HT.Tiền ăn trưa cho trẻ	Học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Tiền học Buổi 2		Kinh phí thực hiện	Ghi chú
							NH 2021-2022	NH 2020-2021	NH 2021-2022	Tháng	NH 2021-2022		
455	NVT15	Phạm Mỹ Linh	8/8	Hộ nghèo	26902020057HN	1,5			150.000			150.000	NĐ86
						2,5			375.000		-	375.000	
456	NVT16	Nguyễn Ngọc Hiếu	8/9	Hộ nghèo	26896070304HN	1,5			150.000			150.000	NĐ86
						2,5			375.000		-	375.000	
457	NVT17	Nguyễn Đức Tùng	9/6	Hộ nghèo	26902020084HN	1,5			150.000			150.000	NĐ86
						2,5			375.000		-	375.000	
458	NVT18	Nguyễn Khoa Quỳnh Như	9/7	Hộ nghèo	26902110267HN	1,5			150.000			150.000	NĐ86
						7,5			1.125.000		-	1.125.000	
459	NVT19	Nguyễn Ngọc Bảo Nhi	9/8	Hộ nghèo	26902110262HN	1,5			150.000			150.000	NĐ86
						2,5			375.000		-	375.000	
460	NVT20	Trần Quốc Anh Khôi	6/3	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
461	NVT21	Nguyễn Lê Hoàng	6/5	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
462	NVT22	Huỳnh Anh Minh	6/7	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
463	NVT23	Nguyễn Minh Quân	6/7	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
464	NVT24	Hoàng Minh Quân	7/2	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
465	NVT25	Trần Tuấn Sang	7/4	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
466	NVT26	Trần Duy	7/5	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
467	NVT27	Lê Trung Thành Đạt	7/6	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
468	NVT28	Nguyễn Nữ Bảo Trân	7/6	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
469	NVT29	Trương Nguyễn Ngọc Thiện	7/7	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
470	NVT30	Đinh Hoàng Phúc	7/7	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
471	NVT31	Phan Sải Như	7/8	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
472	NVT32	Phạm Bá Hữu Đức	7/9	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
473	NVT33	Phan Đặng Bảo Trân	7/10	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
474	NVT34	Hồ Quỳnh Anh	8/2	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
475	NVT35	Trần Quang Hải	8/3	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
476	NVT36	Hồ Phú Tiến	8/5	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
477	NVT37	Nguyễn Kỳ Bảo Huy	8/7	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
478	NVT38	Nguyễn Ngô Gia Huy	8/7	Khuyết tật		2			300.000		-	300.000	
479	NVT39	Lê Nguyễn Thành Phát	8/8	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
480	NVT40	Uông Sỹ Anh Minh	8/10	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
481	NVT41	Phạm Đình Minh Quân	9/2	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
482	NVT42	Ngô Quốc Huy	9/3	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
483	NVT43	Trần Hoàng Minh	9/4	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
484	NVT44	Nguyễn Hoàng Vũ	9/4	Khuyết tật		6			900.000		-	900.000	
485	NVT45	Lê Hồ Nhất Mai	9/6	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
486	NVT46	Nguyễn Nhật Minh	9/7	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
487	NVT47	Nguyễn Hoàng Gia Huy	9/8	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
488	NVT48	Phạm Thị Thanh Thảo	9/9	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
489	NVT49	Lê Nguyễn Minh Thư	9/10	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
								-				-	
	02	Trường Sơn						480.000	23.550.000		1.520.000	25.550.000	23
490	TrS1	Đỗ Nguyễn Thành Danh	9/2	Dân tộc Khmer	26893010009N02	8		480.000			-	480.000	
491	TrS2	Vũ Thị Xuân Mai	9/1	Hộ nghèo	26893020038HN	1,5			150.000			150.000	NĐ86
						7,5			1.125.000	5	400.000	1.525.000	
492	TrS3	Đặng Văn Bảo	8/4	Hộ nghèo	26893020197HN	5,0			750.000		-	750.000	
493	TrS4	Phạm Bích Ngân	8/2	Hộ nghèo	26884010015HN	1,5			150.000			150.000	NĐ86
						7,5			1.125.000	4	320.000	1.445.000	
494	TrS5	Nguyễn Quỳnh Như	6/3	Hộ nghèo	26893040123HN	5,0			750.000	5	400.000	1.150.000	
495	TrS6	Trần Minh Thông	7/1	Hộ nghèo	26893010009HN	5,0			750.000	5	400.000	1.150.000	
496	TrS7	Nguyễn Lê Thanh Phong	6/3	Hộ nghèo	26896070337HN	5,0			750.000		-	750.000	
497	TrS8	Lương Minh Khôi	9/1	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
498	TrS9	Lê Nguyễn Xuân Anh	9/2	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
499	TrS10	Trương Trần Mạnh Khôi	9/3	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
500	TrS11	Bùi Thanh Thảo	9/3	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
501	TrS12	Trần Lê Gia Hảo	9/4	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
502	TrS13	Nguyễn Thanh Lộc	9/4	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
503	TrS14	Nguyễn Văn Tiến	9/4	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
504	TrS15	Trần Song Phúc	9/5	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	

Người ký: ĐỖ THỊ THANH HUYỀN
Ngày ký: 30/12/2022 15:38:14
Chức danh: Chủ tài khoản
Đơn vị: Trường THCS Trường Sơn
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ giáo nhận trực tuyến

Số HS	STT	Tên đơn vị	Lớp	Đối tượng	Mã số	Số tháng	HT.Tiền ăn trưa cho trẻ	Học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Tiền học Buổi 2		Kinh phí thực hiện	Ghi chú
							NH 2021-2022	NH 2020-2021	NH 2021-2022	Tháng	NH 2021-2022		
505	TrS16	Thái Quang Tấn	9/5	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
506	TrS17	Từ Trương Gia Hân	8/2	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
507	TrS18	Huỳnh Gia Tuấn	8/4	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
508	TrS19	Nguyễn Đắc Hưng	7/2	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
509	TrS20	Phan Trần Quốc Đại	7/4	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
510	TrS21	Lê Hoàng Quân	7/3	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
511	TrS22	Phan Bảo Gia Thủy	7/2	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
512	TrS23	Trần Thành Đạt	6/3	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
								-	-		-	-	
	03	**Nguyễn Văn Nghi**						-	**32.400.000**		**5.400.000**	**37.800.000**	34
513	NVN01	Phạm Phú Quỳnh Nhi	7/2	Mồ côi	Giấy xác nhận	7,5			1.125.000	5	400.000	1.525.000	
						1,5			150.000			150.000	NĐ86
514	NVN02	Nguyễn Hoàng Bảo Khoa	6/4	Hộ nghèo	26887070399HN	7,5			1.125.000	4	320.000	1.445.000	
						1,5			150.000			150.000	NĐ86
515	NVN03	Hoàng Hải Đăng	6/7	Hộ nghèo	26896030118HN	7,5			1.125.000	4	320.000	1.445.000	
						1,5			150.000			150.000	NĐ86
516	NVN04	Hồ Chí Thuận	6/8	Hộ nghèo	26896070294HN	7,5			1.125.000	4	320.000	1.445.000	
						1,5			150.000			150.000	NĐ86
517	NVN05	Nguyễn Tuấn Kiệt	6/9	Hộ nghèo	26887130397HN	7,5			1.125.000	4	320.000	1.445.000	
						1,5			150.000			150.000	NĐ86
518	NVN06	Nguyễn Ngọc Huyền Trâm	6/9	Hộ nghèo	26887130397HN	7,5			1.125.000	4	320.000	1.445.000	
						1,5			150.000			150.000	NĐ86
519	NVN07	Huỳnh Ngọc Trâm	7/8	Hộ nghèo	26887070318HN	7,5			1.125.000	5	400.000	1.525.000	
						1,5			150.000			150.000	NĐ86
520	NVN08	Lý Minh Hậu	8/3	Hộ nghèo	26779020257HN	5			750.000	5	400.000	1.150.000	
521	NVN09	Nguyễn Anh Kiệt	8/3	Hộ nghèo	26887080399HN	7,5			1.125.000	5	400.000	1.525.000	
						1,5			150.000			150.000	NĐ86
522	NVN10	Trần Đăng Khoa	8/4	Hộ nghèo	26887130371HN	7,5			1.125.000	5	400.000	1.525.000	
						1,5			150.000			150.000	NĐ86
523	NVN11	Nguyễn Ngọc Trâm	9/2	Hộ nghèo	26887130397HN	7,5			1.125.000	5	400.000	1.525.000	
						1,5			150.000			150.000	NĐ86
524	NVN12	Hoàng Thiên Thành	9/7	Hộ nghèo	26896030118HN	7,5			1.125.000	5	400.000	1.525.000	
						1,5			150.000			150.000	NĐ86
525	NVN13	Trần Ngọc Thanh Vy	6/4	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
526	NVN14	Nguyễn Hoàng Long	6/5	Khuyết tật		2,5			375.000		-	375.000	
527	NVN15	Nguyễn Hoàng Long	6/6	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
528	NVN16	Quách Tuấn Kiệt	6/7	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
529	NVN17	Lê Minh Khang	7/3	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
530	NVN18	Nguyễn Trần Phú An	7/3	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
531	NVN19	Võ Hoàng Sơn	7/3	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
532	NVN20	Tất Phương Uyên	7/7	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
533	NVN21	Nguyễn Trúc Anh	7/7	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
534	NVN22	Nguyễn Bảo Vy	7/9	Khuyết tật		2,5			375.000		-	375.000	
535	NVN23	Trần Nhật Minh Khoa	7/9	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
536	NVN24	Ngô Phước Diên Thọ	8/2	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
537	NVN25	Châu Thiên Phúc	8/3	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
538	NVN26	Lê Minh Huy	8/7	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
539	NVN27	Lê Hồng Ân	8/9	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
540	NVN28	Đinh Hoàng Hiệp	9/3	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
541	NVN29	Phùng Quốc Khánh	9/7	Khuyết tật		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
542	NVN30	Huỳnh Anh Tuấn	7/9	Hộ nghèo, con T3	26887050098HN				-	5	200.000	200.000	
543	NVN31	Huỳnh Thanh Tuấn	7/9	Hộ nghèo, con T4	26887050098HN				-	5	200.000	200.000	
544	NVN32	Trần Tấn Lộc	8/9	Hộ cận nghèo	26887060173HCN				-	5	200.000	200.000	
545	NVN33	Kiên Phước Đoàn	9/7	Hộ cận nghèo	26887060178HCN				-	5	200.000	200.000	
546	NVN34	Huỳnh Bảo Ngân	9/7	Hộ cận nghèo	26887050131HCN				-	5	200.000	200.000	
								-	-		-	-	
	04	**THCS An Nhơn**						-	**54.975.000**		**4.700.000**	**59.675.000**	55
547	AN1	Nguyễn Ngọc Phi Long	8/4	Mồ côi		7,5			1.125.000		-	1.125.000	
						1,5			150.000			150.000	NĐ86